

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường
Bà Ngô Kim Dung
Bà Nguyễn Kim Anh
Ông Bùi Quang Sỹ
Ông Trần Đăng Duy
Ông Trần Văn Thanh
Ông Nguyễn Văn Trường
Ông Phạm Văn Chỉ

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập

Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Huy Hoàng
Bà Đỗ Thị Hồng Tụ
Bà Dương Thị Thu Hoài
Ông Trần Việt Thắng
Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025

Bổ nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025

Miễn nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025

Miễn nhiệm vào ngày 13 tháng 4 năm 2025

Ban Giám đốc

Ông Bùi Quang Sỹ
Bà Ngô Kim Dung
Ông Trần Đăng Duy

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ ủy quyền ký các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu:

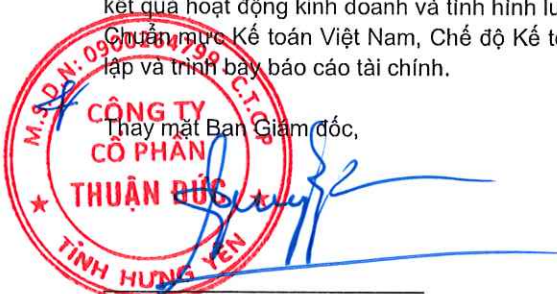
- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Báo cáo kiểm toán độc lập

về các báo cáo tài chính hợp nhất của
Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghia Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 25-11-032-04

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Một vài số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Giám đốc Tập đoàn phân loại lại như trình bày tại Thuyết minh 43 – Số liệu so sánh. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết đối với các số liệu trình bày lại này cho mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán cho năm báo cáo hiện hành.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)


Nguyễn Hồng Hà
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1710-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc


Trần Anh Văn
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3109-2025-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ <i>(Phân loại lại)</i>
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	3.358.915.969.899	2.977.486.027.560
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.059.186.077.414	626.000.501.793
Tiền		111	49.186.077.414	26.000.501.793
Các khoản tương đương tiền		112	1.010.000.000.000	600.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	432.315.980.049	411.364.706.849
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	432.315.980.049	411.364.706.849
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	669.995.275.763	718.317.277.833
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	416.688.740.783	420.156.852.363
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	231.377.783.043	207.368.818.651
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	-	74.474.387.000
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	24.843.050.241	16.464.588.720
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	137	(2.914.298.304)	(147.368.901)
Hàng tồn kho	11	140	1.139.129.743.999	1.187.603.937.210
Hàng tồn kho		141	1.139.129.743.999	1.187.603.937.210
Tài sản ngắn hạn khác		150	58.288.892.674	34.199.603.875
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	5.719.984.068	6.059.650.663
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	52.568.908.606	28.139.953.212

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ <i>(Phân loại lại)</i>
Tài sản dài hạn		200	1.113.097.812.103	966.430.209.820
Các khoản phải thu dài hạn		210	339.274.166.799	151.979.021.793
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	186.000.000.000	3.150.000.000
Phải thu dài hạn khác	10	216	153.274.166.799	148.829.021.793
Tài sản cố định		220	403.871.075.319	442.210.708.401
Tài sản cố định hữu hình	13	221	351.087.471.701	408.862.155.305
- Nguyên giá		222	776.679.551.662	793.978.825.660
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(425.592.079.961)	(385.116.670.355)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	51.698.144.317	31.592.430.295
- Nguyên giá		225	69.127.725.256	42.905.307.855
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(17.429.580.939)	(11.312.877.560)
Tài sản cố định vô hình	15	227	1.085.459.301	1.756.122.801
- Nguyên giá		228	3.918.842.500	3.918.842.500
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.833.383.199)	(2.162.719.699)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.918.047.985	2.016.683.385
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	1.918.047.985	2.016.683.385
Đầu tư tài chính dài hạn		250	357.346.893.018	359.784.754.831
Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	252	301.346.893.018	303.784.754.831
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	253	51.000.000.000	51.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	255	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	10.687.628.982	10.439.041.410
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	8.685.665.302	9.113.518.893
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	262	2.001.963.680	1.325.522.517
Tổng tài sản		270	4.472.013.782.002	3.943.916.237.380

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	3.355.723.811.772	2.924.012.681.914
Nợ ngắn hạn		310	3.098.303.107.940	2.683.387.363.973
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	309.444.447.543	272.296.473.840
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	312	59.600.872.470	41.453.853.254
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	313	34.578.116.241	37.469.796.881
Phải trả người lao động	21	314	27.527.320.280	21.332.778.266
Chi phí phải trả ngắn hạn	22	315	7.646.308.158	5.841.165.147
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	2.816.923.563	5.701.816.852
Phải trả ngắn hạn khác		319	2.490.029.433	2.858.332.303
Vay ngắn hạn	23	320	2.654.199.090.252	2.296.433.147.430
Nợ dài hạn		330	257.420.703.832	240.625.317.941
Phải trả dài hạn khác		337	2.889.402.123	1.478.516.450
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	254.531.301.709	239.146.801.491
Vốn chủ sở hữu		400	1.116.289.970.230	1.019.903.555.466
Vốn chủ sở hữu		410	1.116.289.970.230	1.019.903.555.466
Vốn cổ phần	24, 25	411	882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	882.222.500.000	882.222.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	24	412	22.990.305.889	23.172.833.889
Vốn khác của chủ sở hữu	24	414	(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
Quỹ đầu tư phát triển	24	418	16.200.000.000	16.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	421	197.374.994.896	100.806.052.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	100.806.052.132	6.888.505.704
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	96.568.942.764	93.917.546.428
Tổng nguồn vốn		440	4.472.013.782.002	3.943.916.237.380



Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	4.763.794.390.629	4.379.117.758.945
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	4.763.794.390.629	4.379.117.758.945
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	(4.374.018.907.373)	(3.981.793.088.625)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	389.775.483.256	397.324.670.320
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	66.886.210.147	48.909.430.957
Chi phí tài chính	30	22	(199.034.155.076)	(189.039.731.308)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	(189.504.056.392)	(182.382.271.538)
Phần (lãi)/lãi trong công ty liên kết	17,2	24	(2.437.861.813)	4.815.347.693
Chi phí bán hàng	31, 33	25	(54.974.773.140)	(52.976.610.716)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	(68.554.161.917)	(62.711.538.629)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	131.660.741.457	146.321.568.317
Thu nhập khác	34	31	2.021.221.136	449.681.592
Chi phí khác	35	32	(4.123.893.924)	(18.102.213.115)
Lỗ khác		40	(2.102.672.788)	(17.652.531.523)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	129.558.068.669	128.669.036.794
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	51	(33.665.567.069)	(35.933.545.527)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	52	676.441.164	1.182.055.161
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	96.568.942.764	93.917.546.428

Phân bổ cho:

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	96.568.942.764	93.917.546.428
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.1	70	1.095	1.087
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	39.2	71	1.031	1.087



Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	129.558.068.669	128.669.036.794
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	59.679.950.080	63.725.851.191
Thay đổi các khoản dự phòng		03	2.766.929.403	147.368.901
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ		04	3.894.992.338	1.031.610.881
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(59.323.815.777)	(41.667.859.616)
Chi phí lãi vay		06	189.504.056.392	183.334.776.938
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	326.080.181.105	335.240.785.089
Thay đổi các khoản phải thu		09	(76.014.987.245)	(94.486.501.321)
Thay đổi hàng tồn kho		10	48.474.193.211	163.842.271.323
Thay đổi các khoản phải trả		11	88.206.057.209	(22.919.429.101)
Thay đổi chi phí trả trước		12	767.520.186	(82.830.333)
Tiền lãi vay đã trả		14	(186.565.584.854)	(181.957.824.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(35.879.033.587)	(26.757.161.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	165.068.346.025	172.879.309.782

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(27.401.043.089)	(23.056.469.041)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	28.717.456.843	8.837.590.404
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(449.000.000.000)	(355.906.960.691)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	319.673.113.800	356.758.781.832
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(30.000.000.000)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	54.916.909.896	41.944.842.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(73.093.562.550)	(1.422.215.349)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	-	69.914.923.889
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32	(182.528.000)	-
Tiền thu từ đi vay		33	4.507.580.191.658	4.407.739.763.982
Tiền trả nợ gốc vay		34	(4.153.412.208.054)	(4.267.658.692.936)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(12.789.739.243)	(15.991.567.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	341.195.716.361	194.004.427.684
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	433.170.499.836	365.461.522.117
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	626.000.501.793	260.494.385.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	15.075.785	44.593.781
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	1.059.186.077.414	626.000.501.793



Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các lần điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty mẹ với mã chứng khoán "TDP" được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Thuận Đức;
- Mã chứng khoán: TDP;
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, Công ty mẹ nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799 thay đổi lần thứ 18 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty mẹ có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết</u>
<i>Công ty con</i>			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.	100 %
<i>Công ty liên kết</i>			
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác.	48,9%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 1.261 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 1.139 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ và công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Công ty mẹ không hợp nhất báo cáo tài chính của công ty con khi quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần; hoặc hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ. Theo đó, Công ty mẹ kế toán khoản đầu tư vào các công ty con loại này theo giá gốc.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con. Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không bao gồm thông tin về cổ đông không kiểm soát do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn góp của các công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị ghi sổ tăng hay giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hay lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày mua/đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư làm giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.5 Hợp nhất kinh doanh chung kiểm soát

Đối với hợp nhất kinh doanh các công ty con và công ty liên kết có kiểm soát chung từ một nhóm cổ đông chính của Công ty mẹ, Tập đoàn ghi nhận chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của các công ty được hợp nhất tại các ngày Tập đoàn có được quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể vào chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.6 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

Ngoài ra, khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với bên hợp tác kinh doanh, Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, cũng được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các bên tham gia khác (gọi chung là "bên tham gia") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận sau thuế

BCC chia lợi nhuận sau thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên tham gia kiểm soát.

Theo Hợp đồng HĐHTĐT 01/2021 ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên") với Tập đoàn, các bên góp vốn cho mục đích mở rộng Dự án nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên ("BCC"). BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải chia sẻ lỗ theo tỷ lệ góp vốn. BCC quy định các bên góp vốn, thống nhất giao toàn bộ quyền quản lý, điều hành hoạt động của Dự án cho Công ty Thái Yên, không thực hiện đồng kiểm soát hoạt động và tham gia kiểm soát, điều hành BCC và không có ý định chuyển đổi khoản góp vốn vào BCC thành khoản góp vốn cổ phần vào Công ty Thái Yên trong tương lai. Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế và chỉ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lợi nhuận được chia từ BCC tương ứng với phần vốn góp.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Tập đoàn về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

4.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.12 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.13 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Vốn khác của chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh

Số dư bao gồm khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và giá trị tài sản thuần của các công ty con và công ty liên kết, được hợp nhất dưới hình thức chung kiểm soát với Công ty mẹ, tại các ngày Tập đoàn có được quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

4.20 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Tập đoàn là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

4.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

4.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc, các cổ đông và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền				
Tiền mặt	6.387.262.658		6.042.908.641	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.798.814.756		19.957.593.152	
	49.186.077.414		26.000.501.793	
Các khoản tương đương tiền				
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong 3 tháng (i)	1.010.000.000.000		600.000.000.000	
	1.059.186.077.414		626.000.501.793	

(i) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%-4,8%/năm.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng (i)	432.315.980.049	-	411.364.706.849	-
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (ii)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	437.315.980.049	-	416.364.706.849	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5%-5,8%/năm.

(ii) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,3%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 5,8% - 6,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu nêu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 23 và một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết.

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba				
CTCP Sản Xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	12.704.923.710	-	34.328.643.800	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	26.167.524.660	-	-	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	30.456.874.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	21.804.808.000	-	710.424.300	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL	28.860.648.280	-	-	-
Khách hàng khác	185.655.503.019	(2.914.298.304)	243.870.232.408	(147.368.901)
	305.650.282.469	(2.914.298.304)	278.909.300.508	(147.368.901)
Bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	3.501.446.400	-	-	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	4.730.104.482	-	72.905.952.905	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	102.806.907.432	-	68.341.598.950	-
	111.038.458.314	-	141.247.551.855	-
	416.688.740.783	(2.914.298.304)	420.156.852.363	(147.368.901)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 23.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	32.388.938.896	1.608.679.455
Công ty Cổ phần TD IP (**)	19.580.000.000	25.164.624.105
Các hộ kinh doanh (*)	5.466.388.916	20.844.673.458
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL	24.074.625.235	-
Nhà cung cấp khác	14.882.076.511	14.155.178.089
	96.392.029.558	61.773.155.107
Bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	12.317.940.449	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	106.568.569.451	117.679.872.290
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	16.099.243.585	27.915.791.254
	134.985.753.485	145.595.663.544
	231.377.783.043	207.368.818.651

(*) Khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần TD IP theo hợp đồng mua máy móc thiết bị chuyên dùng, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhập khẩu vật tư máy móc với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm.

9. Phải thu về cho vay

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Cho vay cá nhân (i)	-	69.524.387.000
Cho vay cán bộ nhân viên	-	4.950.000.000
	-	74.474.387.000
Dài hạn		
Bên thứ ba		
Cho vay cá nhân khác	-	3.150.000.000
Bên liên quan (ii) (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	41.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	124.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	21.000.000.000	-
	186.000.000.000	3.150.000.000
	186.000.000.000	77.624.387.000

(i) Khoản phải thu từ việc cho vay các cá nhân không phải bên liên quan của Tập đoàn, có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay 8%/năm. Các khoản cho vay đã được thu hồi toàn bộ trong năm 2025.

(ii) Đây là các khoản cho vay cho các bên liên quan cho mục đích cho vay vốn cho giai đoạn đầu tư, có thời hạn cho vay là 2 năm và được đảm bảo bằng cổ phần sở hữu của cổ đông lớn tại các bên đi vay. Lãi suất cho vay là 8%/năm.

10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 37)</i>		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	181.111.802
<i>Phải thu khác</i>		
Tạm ứng	7.925.203.270	360.707.267
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	16.017.846.971	13.043.293.069
Ký cược, ký quỹ	900.000.000	1.100.000.000
Phải thu chiết khấu thanh toán	-	1.779.476.582
	24.843.050.241	16.464.588.720
Dài hạn		
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 37)	143.833.420.680	143.833.420.680
<i>Hợp tác kinh doanh với CTCP Sản xuất Bao bì Thái Yên (i)</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
<i>Hợp tác kinh doanh với CTCP Thuận Đức Bim Sơn (ii)</i>	<i>23.833.420.680</i>	<i>23.833.420.680</i>
Ký cược, ký quỹ	6.611.345.560	3.523.596.560
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuê tài chính	2.829.400.559	1.472.004.553
	153.274.166.799	148.829.021.793
	178.117.217.040	165.293.610.513

- (i) Khoản góp vốn 120 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên (“Công ty Thái Yên”) và Tập đoàn (bao gồm Công ty và công ty con), cho mục đích góp vốn mở rộng dự án nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Tập đoàn sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng và đang hoạt động có lãi. Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh 29. Công ty Thái Yên tạm dừng việc phân chia lợi nhuận từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 theo Thông báo số 3101/2026/TB-TY ngày 31 tháng 1 năm 2026. Theo đó, toàn bộ lợi nhuận của dự án sau ngày 1 tháng 7 năm 2025 sẽ không được chia cho đến khi hoàn thành giai đoạn đầu tư hoặc khi Công ty Thái Yên còn các khoản vay trung hạn từ phía ngân hàng tài trợ dự án.
- (ii) Khoản góp vốn 23,8 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn (“Công ty Bim Sơn”) và Công ty mẹ cho mục đích thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu”. Theo thỏa thuận này, Công ty mẹ sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty mẹ tại dự án này cho Công ty Bim Sơn. Sau đó, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng nêu trên và thông qua việc điều chỉnh mục tiêu dự án thành “Sản xuất các loại bao Jumbo, bao Sling, bao container và các loại bao bì PP khác chất lượng cao phục vụ trong nước và xuất khẩu”, đồng thời gia hạn thời gian thực hiện dự án theo Nghị quyết số 1208.01/2025/NQ-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự án vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	3.560.768.564	-	-	-
Nguyên vật liệu	558.112.256.857	-	620.284.789.041	-
Công cụ, dụng cụ	35.623.778.086	-	21.349.252.463	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	360.244.776.447	-	323.981.585.317	-
Thành phẩm	181.588.164.045	-	221.988.310.389	-
	1.139.129.743.999	-	1.187.603.937.210	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hàng tồn kho của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 23.

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.748.527.945	3.592.598.079
Chi phí trả trước khác	1.971.456.123	2.467.052.584
	5.719.984.068	6.059.650.663
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.439.298.864	6.718.144.235
Chi phí trả trước khác	2.246.366.438	2.395.374.658
	8.685.665.302	9.113.518.893
	14.405.649.370	15.173.169.556

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2025	227.192.764.503	472.130.349.707	79.199.779.817	11.534.453.815	3.921.477.818	793.978.825.660
Tăng trong năm	-	9.363.382.210	-	122.287.981	-	9.485.670.191
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 16)	-	15.050.719.385	-	-	-	15.050.719.385
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	835.727.273	-	-	835.727.273
Thanh lý	-	(41.835.663.574)	(835.727.273)	-	-	(42.671.390.847)
31 tháng 12 năm 2025	227.192.764.503	454.708.787.728	79.199.779.817	11.656.741.796	3.921.477.818	776.679.551.662
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2025	(67.188.538.427)	(261.508.432.447)	(47.647.210.235)	(7.197.624.186)	(1.574.865.060)	(385.116.670.355)
Khấu hao trong năm	(10.888.395.588)	(33.149.738.326)	(6.413.521.258)	(1.289.635.114)	(623.791.668)	(52.365.081.954)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	(527.501.247)	-	-	(527.501.247)
Thanh lý	-	11.886.155.552	531.018.043	-	-	12.417.173.595
31 tháng 12 năm 2025	(78.076.934.015)	(282.772.015.221)	(54.057.214.697)	(8.487.259.300)	(2.198.656.728)	(425.592.079.961)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2025	160.004.226.076	210.621.917.260	31.552.569.582	4.336.829.629	2.346.612.758	408.862.155.305
31 tháng 12 năm 2025	149.115.830.488	171.936.772.507	25.142.565.120	3.169.482.496	1.722.821.090	351.087.471.701

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 85.976 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 69.358 triệu VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 23.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2025	34.925.782.267	7.979.525.588	42.905.307.855
Thuê mới trong năm	11.448.428.293	1.330.892.283	12.779.320.576
Điều chỉnh	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Chuyển từ XDCCB (Thuyết minh 16)	14.337.824.098	-	14.337.824.098
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(834.727.273)	(834.727.273)
31 tháng 12 năm 2025	60.712.034.658	8.415.690.598	69.127.725.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2025	(7.882.584.490)	(3.430.293.070)	(11.312.877.560)
Khấu hao trong năm	(5.489.771.043)	(1.154.433.583)	(6.644.204.626)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	527.501.247	527.501.247
31 tháng 12 năm 2025	(13.372.355.533)	(4.057.225.406)	(17.429.580.939)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2025	27.043.197.777	4.549.232.518	31.592.430.295
31 tháng 12 năm 2025	47.339.679.125	4.358.465.192	51.698.144.317

Tập đoàn thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 23.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	3.918.842.500
31 tháng 12 năm 2025	3.918.842.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(2.162.719.699)
Khấu hao trong năm	(670.663.500)
31 tháng 12 năm 2025	(2.833.383.199)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	1.756.122.801
31 tháng 12 năm 2025	1.085.459.301

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 374 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 248 triệu VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ	2.016.683.385	948.868.711
Mua trong năm	29.536.830.352	24.467.850.504
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 13)	(15.050.719.385)	(19.792.482.533)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 14)	(14.337.824.098)	(3.276.575.110)
Chuyển sang chi phí trả trước	(246.922.269)	(330.978.187)
Số cuối kỳ	1.918.047.985	2.016.683.385
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phần mềm đang lắp đặt</i>	<i>1.302.445.000</i>	<i>943.145.000</i>
<i>Lắp đặt, sửa chữa máy móc</i>	<i>615.602.985</i>	<i>1.073.538.385</i>

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Vốn chủ sở hữu đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn chủ sở hữu đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VNĐ	%	%	VNĐ	%	%
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 17.1)						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	270.000.000.000	100,0	100,0	210.000.000.000	100,0	100,0
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 17.2)						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9	48,9	425.000.000.000	48,9	48,9
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 17.3)						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15,0	15,0	100.000.000.000	15,0	15,0
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	200.000.000.000	15,0	15,0	200.000.000.000	15,0	15,0

17.1 Đầu tư vào công ty con

Thông tin về Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trình bày tại Thuyết minh 1. Trong năm, Công ty mẹ thực hiện việc tăng vốn góp vào công ty con thông qua Nghị quyết số 09061/2025/NQ-HĐQT-TDP ngày 9 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị về việc góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên từ 210 tỷ VNĐ lên 270 tỷ VNĐ.

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin về Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco trình bày tại Thuyết minh 1. Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau :

	VNĐ
Giá trị đầu tư	
1 tháng 1 năm 2025	309.979.951.500
31 tháng 12 năm 2025	309.979.951.500
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết	
1 tháng 1 năm 2025	(6.195.196.669)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(2.437.861.813)
31 tháng 12 năm 2025	(8.633.058.482)
Giá trị ghi sổ	
1 tháng 1 năm 2025	303.784.754.831
31 tháng 12 năm 2025	301.346.893.018

17.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2802976199 cấp lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ hai ngày 16 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Hoạt động chính của công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901105858 cấp lần đầu ngày 3 tháng 8 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ tư ngày 30 tháng 1 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp. Hoạt động chính của công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty tại mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, Ban Giám đốc Tập đoàn đánh giá các khoản đầu tư vào các công ty này không bị suy giảm giá trị. Do đó, Tập đoàn không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả bên thứ ba				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoá chất	69.638.336.870	69.638.336.870	37.853.000.000	37.853.000.000
CTCP Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	68.074.404.329	68.074.404.329	39.425.653.855	39.425.653.855
Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	12.900.384.000	12.900.384.000	13.675.200.000	13.675.200.000
Công ty Cổ phần Trường An Bắc Ninh	22.750.497.000	22.750.497.000	-	-
Khác	135.082.321.286	135.082.321.286	177.278.065.697	177.278.065.697
	308.445.943.485	308.445.943.485	268.231.919.552	268.231.919.552
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	-	-	1.503.050.078	1.503.050.078
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	998.504.058	998.504.058	2.561.504.210	2.561.504.210
	998.504.058	998.504.058	4.064.554.288	4.064.554.288
	309.444.447.543	309.444.447.543	272.296.473.840	272.296.473.840

(*) Khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất ngân hàng và thời hạn thanh toán là 135 ngày.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Mario Co Ltd	8.249.373.813	9.030.769.716
Khác	37.279.168.357	32.423.083.538
	45.528.542.170	41.453.853.254
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	14.072.330.300	-
	59.600.872.470	41.453.853.254

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2025	Phải trả	Trong năm Thanh toán	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	186.973.884	361.208.993.036	(361.865.453.004)	843.433.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.665.567.069	33.665.567.069	(35.879.033.587)	35.879.033.587
Thuế thu nhập cá nhân	703.110.893	3.544.637.048	(3.588.855.597)	747.329.442
Các loại thuế khác	22.464.395	(472.225.951)	494.690.346	-
	34.578.116.241	397.946.971.202	(400.838.651.842)	37.469.796.881

21. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả lương của nhân viên	27.497.440.280	21.249.753.266
Khác	29.880.000	83.025.000
	27.527.320.280	21.332.778.266

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	5.625.501.322	4.097.915.457
Khác	2.020.806.836	1.743.249.690
	7.646.308.158	5.841.165.147

23. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Số có VND
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	2.638.718.680.230	2.638.718.680.230	4.499.623.136.090	2.285.520.969.626
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (ii)	4.506.626.276	4.506.626.276	-	2.859.008.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (iii)	10.973.783.746	10.973.783.746	-	8.053.169.804
	2.654.199.090.252	2.654.199.090.252	4.127.774.575	2.296.433.147.430
Dài hạn				
Vay ngân hàng dài hạn (ii)	8.742.869.292	8.742.869.292	(4.807.618.276)	5.593.432.000
Thuế tài chính dài hạn (iii)	19.954.380.028	19.954.380.028	(15.710.353.178)	9.148.075.202
Trái phiếu phát hành (iv)	225.834.052.389	225.834.052.389	-	224.405.294.289
	254.531.301.709	254.531.301.709	(20.517.971.454)	239.146.801.491
	2.908.730.391.961	2.908.730.391.961	4.127.774.575	2.535.579.948.921

(i) Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Nguyên tệ	Hợp đồng vay số	Hạn mức VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	457.958.404.337	899.960.000.000	01/2025/3435048/ VNĐ HĐTD	899.960.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 15/06/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn và 19,2 triệu cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
	300.975.101.401	11.410.513 USD			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 27/4/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	
	15.109.139.672	572.814,94 USD			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 27/3/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	

Công ty Cổ phần Thuận Đức và các công ty con

Ngân hàng	Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025	Hợp đồng vay số	Hạn mức	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh tỉnh Hưng Yên	VND 264.376.472.183	2400-LAV- 202400957	300.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 14/07/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn, số tiết kiệm của các cá nhân là bên liên quan và trái phiếu đầu tư tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân	VND 249.999.254.302	266682.24.003.184 1958.TD	250.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/08/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Tập đoàn.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikombank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND 36.479.100.066	360754.25.003.303 4786.TD	150.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 30/09/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Hợp đồng tiền gửi tại MB, hàng hóa tồn kho, bất động sản tại Hưng Yên và Hà Nội.
Ngân hàng BangKok Bank – Chi nhánh Hà Nội	VND 137.475.326.162	BBL-HN 05/2023	6.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 08/05/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND 77.644.483.680	060/2022/FA.01	100.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20/04/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long	VND 21.696.746.365	CLC-53457-01	160.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 09/09/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND 44.628.572.740	CLC-46667-01	100.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 21/05/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	USD 62.524.427.748		5.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/05/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	COF + 1,5%/năm	Các khoản tiền gửi trị giá ít nhất 35,5 tỷ VND tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long	VND 21.696.746.365	CLC-53457-01	160.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 09/09/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND 44.628.572.740	CLC-46667-01	100.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 21/05/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Cổ phiếu TDP của Công ty do nhiều cá nhân sở hữu (cam kết qua 17 hợp đồng cầm cố, thế chấp), tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng cho vay, bảo lãnh bất động sản của cá nhân.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND 66.124.343.010	VN121010239-001	68.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19/6/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thuận Đức và các công ty con

Ngân hàng	Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025	Hợp đồng vay số	Hạn mức	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo		
	VND	Nguyên tệ						
	23.453.040.510	23.453.040.510 VND	001/WBVN101	VN125009711-001/WBVN101	26.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11/9/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bắc Từ Liêm	58.817.756.950	58.817.756.950 VND	20/2025/HDTD	/BTL	100.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 21/02/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) - Chi nhánh Quảng Ninh	72.675.039	72.675.039 VND	0181/2024-HĐCV/OCEANBANK	CNQUANGNINH	50.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 23/5/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn và các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 52,5 tỷ VNĐ của Tập đoàn.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	55.073.933.670	55.073.933.670 VND	9/005	UOB/HN/CMB/404	2.500.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/3/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TNHH Indovina- Chi nhánh Hà Nội	30.304.271.260	30.304.271.260 VND	2084/IVB-	HĐHMM/2024	48.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 4/5/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	2,6 triệu Cổ phiếu TDP của các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	256.108.269.278	256.108.269.278 VND	01/2025-HĐCVHMM/NHCT142-	THUANDUC	300.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/8/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Bất động sản của cá nhân là bên liên quan của Tập đoàn. Các khoản phải thu, một số hàng tồn kho luân chuyển của công ty, một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
	12.471.637.500	472.822,44 USD						
	144.503.902.245	144.503.902.245 VND	01/2025-HĐCVHMM/NHCT14	2-THUANDUCHY	150.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19/06/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Các khoản phải thu, hàng tồn kho, bất động sản tại Phúc Đồng (Long Biên, Hà Nội), hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay.
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	73.099.474.280	73.099.474.280 VND	01/2025/142050/HDTD		4.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/6/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn. 1.465.113 Cổ phiếu TDP của các cổ đông cá nhân.

H'HN



Công ty Cổ phần Thuận Đức và các công ty con

Ngân hàng	Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025	Hợp đồng vay số	Hạn mức	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND 34.632.050.766	Nguyên tệ 1.312.963,98 USD -THUANDUC	35.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/7/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khe ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn, các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 35 tỷ VND của Tập đoàn.
Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd. - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	39.169.328.970 VND	39.169.328.970 VND	60.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 07/06/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất trong hạn bằng được điều chỉnh hàng tháng	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
2.638.718.680.230						
(ii) Vay ngân hàng dài hạn						
Ngân hàng	Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025	Hợp đồng vay số	Hạn mức	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND 3.650.000.000	Nguyên tệ 3.650.000.000 VND HBTĐ	7.688.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/6/2028. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khe ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng BangKok Bank - Chi nhánh Hà Nội	1.642.440.000 VND	1.642.440.000 VND HBTĐ	376.320 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khe ước	Tài sản hình thành khoản vay.
13.249.495.568						
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.506.626.276					
- Vay dài hạn	8.742.869.292					

(iii) **Nợ thuê tài chính**

Công ty thuê tài chính với các bên với cam kết thanh toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng nợ thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng nợ thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	13.104.944.290	2.131.160.544	10.973.783.746	9.495.922.994	1.442.753.190	8.053.169.804
Dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm	22.025.687.529	2.071.307.501	19.954.380.028	10.306.382.726	1.158.307.524	9.148.075.202
	35.130.631.819	4.202.468.045	30.928.163.774	19.802.305.720	2.601.060.714	17.201.245.006

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính như sau:

Bên cho thuê	Số dư gốc thuê	Thông tin hợp đồng	Lãi suất	Đảm bảo
	31 tháng 12 năm 2025	thuê và thanh toán		
	VNĐ			
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	398.313.579	01 hợp đồng kỳ hạn thanh toán năm 2026	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.049.949.369	Gồm 04 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2026 đến 2028	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	24.828.051.386	Gồm 09 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2026 đến 2030	Từ 6,93% đến 11,87%	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.651.849.440	Gồm 04 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2026 đến 2030	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
	30.928.163.774			
<i>Trong đó:</i>				
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	10.973.783.746			
- Nợ thuê tài chính dài hạn	19.954.380.028			

(iv) **Trái phiếu phát hành**

Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký	Giá trị		Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024		
	VNĐ	VNĐ		
TDPH2316001/CTCP Chứng khoán MB	227.620.000.000	227.620.000.000	11,2%	36 tháng và đáo hạn ngày
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(1.785.947.611)	(3.214.705.711)		29 tháng 3 năm 2027. Lãi trả 3 tháng/lần.
	225.834.052.389	224.405.294.289		

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024, nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VNĐ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo ban đầu là 20.434.104 cổ phiếu của Công ty mẹ và tài sản đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
1 tháng 1 năm 2024	755.279.930.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	87.088.985.704	856.071.085.149
Phát hành cổ phiếu	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	-	69.914.923.889
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	-	-	(80.200.480.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	93.917.546.428	93.917.546.428
31 tháng 12 năm 2024	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	100.806.052.132	1.019.903.555.466
1 tháng 1 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	100.806.052.132	1.019.903.555.466
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(182.528.000)	-	-	-	(182.528.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	96.568.942.764	96.568.942.764
31 tháng 12 năm 2025	882.222.500.000	22.990.305.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	197.374.994.896	1.116.289.970.230

25. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 882.222.500.000 VNĐ, được chia thành 88.222.250 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Chi tiết các cổ đông của Công ty mẹ trong năm:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)
Ông Nguyễn Đức Cường	30.080.636	300.806.360.000	34,10%	30.080.636	300.806.360.000	34,10%
Bà Ngô Kim Dung	6.342.911	63.429.110.000	7,19%	6.342.911	63.429.110.000	7,19%
Các cổ đông khác	51.798.703	517.987.030.000	58,71%	51.798.703	517.987.030.000	58,71%
	88.222.250	882.222.500.000	100,00%	88.222.250	882.222.500.000	100,00%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mẹ mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 13 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ triển khai phương án chào bán thêm 22.055.562 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Ngày 5 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu công chúng số 458/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thực hiện việc chào bán trên.

Ngày 11 tháng 2 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phân phối cổ phiếu ra công chúng, trong đó 5.477.324 cổ phiếu được chào bán thành công. Sau đó, Công ty mẹ nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799, thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13 tháng 3 năm 2026, để tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	258.275	285.159
- EUR	1.369	7.442

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.217.468.651.313	2.898.006.806.106
Doanh thu bán thành phẩm	1.540.786.405.316	1.476.377.114.679
Doanh thu khác	5.539.334.000	4.733.838.160
	4.763.794.390.629	4.379.117.758.945
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	129.631.830.301	293.766.563.088
- Doanh thu từ các bên thứ ba	4.634.162.560.328	4.085.351.195.857

28. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	3.167.197.227.001	2.853.387.259.629
Giá vốn bán thành phẩm	1.203.206.246.548	1.125.070.980.419
Giá vốn khác	3.615.433.824	3.334.848.577
	4.374.018.907.373	3.981.793.088.625

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay, ký quỹ, trả trước	57.455.111.873	36.394.048.088
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	255.240.123	458.463.835
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.175.858.151	12.056.919.034
	66.886.210.147	48.909.430.957

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	186.604.946.464	178.399.028.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.206.348.246	4.673.343.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.894.992.338	1.031.610.881
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.428.758.100	952.505.400
Lãi mua trả chậm	1.750.741.232	2.077.876.701
Lãi thuê tài chính	1.148.368.696	1.905.366.766
	199.034.155.076	189.039.731.308

31. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	16.308.372.554	14.666.252.984
Chi phí khấu hao	4.340.907.905	3.433.062.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.136.721.671	28.914.395.899
Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.188.771.010	5.962.899.818
	54.974.773.140	52.976.610.716

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	28.731.871.935	29.257.421.664
Chi phí khấu hao	8.561.481.088	6.572.860.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.176.033.857	12.979.230.832
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.766.929.403	147.368.901
Các khoản chi phí bằng tiền khác	15.317.845.634	13.754.656.719
	68.554.161.917	62.711.538.629

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa	3.167.197.227.001	2.853.387.259.629
Chi phí nguyên vật liệu	853.118.262.421	770.834.134.954
Chi phí nhân công	246.178.602.237	211.490.501.326
Chi phí khấu hao	59.679.950.080	63.725.851.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.355.713.947	104.841.755.303
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.766.929.403	147.368.901
Các khoản chi phí bằng tiền khác	27.891.473.611	37.123.806.193
	4.485.188.158.700	4.041.550.677.497

34. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.613.463.781	-
Khác	407.757.355	449.681.592
	2.021.221.136	449.681.592

35. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	63.504.000
Phạt và truy thu thuế	886.648.239	1.697.103.095
Khác	3.237.245.685	16.341.606.020
	4.123.893.924	18.102.213.115

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông. Theo Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2025, mức thuế suất phổ thông là 20%.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.558.068.669	128.669.036.794
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	30.662.535.417	33.989.578.050
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng không được khấu trừ	1.589.906.004	1.591.781.005
Chi phí không được trừ khác	6.922.151.696	13.903.514.840
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(255.240.123)	(458.463.835)
Điều chỉnh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(434.258.117)	690.740.275
Thu nhập chịu thuế	168.043.163.546	178.386.187.129
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	33.608.632.709	35.677.237.426
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	56.934.360	256.308.101
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	33.665.567.069	35.933.545.527

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.923.073.093	2.381.423.186	(541.649.908)	(138.148.055)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng vào công ty liên kết	(921.109.413)	(1.055.900.669)	(134.791.256)	(1.043.907.106)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.001.963.680	1.325.522.517		
Thu nhập thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(676.441.164)	(1.182.055.161)

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Tình trạng	Không được khấu trừ khi tính thuế VND	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Số quá hạn VND	Số chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
2020	2025	Đã quyết toán	3.988.662.375	-	(3.988.662.375)	-
2021	2026	Đã quyết toán	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	Đã quyết toán	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
2023	2028	Đã quyết toán	58.309.363.232	-	-	58.309.363.232
2024	2029	Đã quyết toán	33.989.578.050	-	-	33.989.578.050
2025	2030	Chưa quyết toán	30.662.535.417	-	-	30.662.535.417
			151.528.453.444	-	(3.988.662.375)	147.539.791.069

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như được trình bày tại trang 1, danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với Tập đoàn như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Tập đoàn
1	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
4	Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
5	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Bán hàng hóa, vật tư	66.947.580.029	203.245.943.174
	Doanh thu cho thuê xe	528.000.000	528.000.000
	Thanh toán gốc vay	-	40.000.000.000
	Mua nguyên vật liệu, vật tư	125.038.224.465	78.377.510.722
	Lãi cho vay	1.397.084.932	773.743.014
	Chi phí thuê mặt bằng	15.429.814.724	11.162.436.839
	Thanh toán lãi vay	-	1.079.496.439
	Chi phí gia công	10.063.295.784	8.331.402.000
	Chi phí thuê máy móc, thiết bị	5.358.918.816	-
	Cho vay vốn	193.500.000.000	42.800.000.000
	Thu hồi vốn cho vay	69.500.000.000	42.800.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Mua vật tư	6.060.000	35.789.582.819
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Bán hàng hóa, vật tư	54.627.098.272	87.432.947.914
	Doanh thu tài chính	-	262.872.120
	Mua nguyên vật liệu	40.975.506.959	38.506.987.290
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	2.559.672.000	2.559.672.000
	Cho vay vốn	50.000.000.000	13.200.000.000
	Thu hồi vốn cho vay	50.000.000.000	13.200.000.000
	Doanh thu thanh lý máy móc	1.600.000.000	-
	Thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	436.351.925	642.909.327
	Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	255.240.123	458.463.835

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Bán hàng hóa, vật tư	3.177.480.000	-
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	192.000.000	-
	Doanh thu vận chuyển	4.600.000	-
	Lãi cho vay	304.438.357	-
	Cho vay	67.000.000.000	-
	Thu hồi vốn cho vay	26.000.000.000	-
	Mua nguyên vật liệu	11.511.166.250	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Lãi cho vay	159.780.822	-
	Cho vay vốn	35.000.000.000	-
	Thu hồi vốn cho vay	14.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

Như được trình bày tại Thuyết minh số 6, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay của Tập đoàn và Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco.

Ngoài ra, một số tài sản như bất động sản, cổ phần của một số cá nhân là các bên liên quan của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản cho vay và đi vay của Tập đoàn như được trình bày tại các Thuyết minh số 9 và 23.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 9, 10, 18 và 19.

38. Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	996.579.138	982.730.769
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	909.526.084	919.130.769
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	933.910.692	922.730.769
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	863.226.800	803.280.769
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	105.000.000	180.000.000
Ông Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT	75.000.000	-
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	20.000.000	60.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Tụ	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	-
Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	-
		4.495.242.714	4.443.873.076

39. Lãi trên cổ phiếu

39.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	96.568.942.764	93.917.546.428
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	96.568.942.764	93.917.546.428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	88.222.250	86.429.403
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.095	1.087

39.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và cổ phiếu phát hành thêm sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Thuyết minh 44):

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	96.568.942.764	93.917.546.428
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành và cổ phiếu pha loãng (cổ phiếu)	93.699.574	86.429.403
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.031	1.087

40. Các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm và tài sản dài hạn khác qua tài sản thuê tài chính	26.516.658.004	3.323.056.161
Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	-	1.760.377.312
Thanh lý tài sản cố định chưa thu được tiền	3.125.046.561	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.428.758.100	952.505.400

41. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

Thuê hoạt động

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm	12.733.296.974	11.690.715.445
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	1.811.029.669	5.615.389.927
Từ năm (5) năm trở lên	7.125.849.000	7.447.535.000
	21.670.175.643	24.753.640.372

Cho thuê hoạt động

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	4.906.872.000	3.612.399.276
Từ 2 đến 5 năm	480.000.000	3.161.872.000
	5.386.872.000	6.774.271.276

42. Thông tin theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Tập đoàn cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng	868.279.023.716	3.895.515.366.913	4.763.794.390.629	3.491.681.382.159
Giá vốn các bộ phận	(661.801.495.686)	(3.712.217.411.687)	(4.374.018.907.373)	(3.312.582.249.534)
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	206.477.528.030	183.297.955.226	389.775.483.256	179.099.132.625
Chi phí không phân bổ (*)			(260.217.414.587)	(268.655.633.526.0)
Lợi nhuận trước thuế			129.558.068.669	128.669.036.794
Chi phí thuế TNDN			(32.989.125.905)	(34.751.490.366)
Lợi nhuận thuần sau thuế			96.568.942.764	93.917.546.428
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	36.517.438.249	611.549.085.577	648.066.523.826	376.177.986.048
Tài sản không phân bổ (**)			3.823.947.258.176	3.523.759.385.017
Tổng tài sản			4.472.013.782.002	3.943.916.237.380
Công nợ bộ phận	50.119.285.347	318.926.034.666	369.045.320.013	41.453.853.254
Công nợ không phân bổ			2.986.678.491.759	2.882.558.828.660
Tổng công nợ			3.355.723.811.772	2.924.012.681.914

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản của Tập đoàn được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

43. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trích lược):

	Mã số	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số đã phân loại lại VNĐ
Tài sản cố định hữu hình (i)	221	408.862.155.305	-	408.862.155.305
- Nguyên giá	222	780.805.492.321	13.173.333.339	793.978.825.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(371.943.337.016)	(13.173.333.339)	(385.116.670.355)
Tài sản cố định thuê tài chính (i)	224	31.592.430.295	-	31.592.430.295
- Nguyên giá	225	56.078.641.194	(13.173.333.339)	42.905.307.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(24.486.210.899)	13.173.333.339	(11.312.877.560)

Nội dung các khoản mục phân loại lại như sau:

- (i) Tập đoàn phân loại lại các tài sản cố định thuê tài chính đã hết hợp đồng thuê và được mua lại sang khoản mục Tài sản cố định hữu hình của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

44. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Sửa đổi nội dung phương án phát hành trái phiếu ra công chúng

Hội đồng Quản trị Công ty mẹ ban hành Nghị quyết số 1301/2026/NQ-HĐQT-TDP ngày 13 tháng 1 năm 2026 thông qua phương án sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng tối đa là 350 tỷ VNĐ để thanh toán tiền nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất, dịch vụ và các quy định về số lượng mua, thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua trái phiếu. Tại ngày của báo cáo này, Công ty mẹ vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ đệ trình lên Ủy ban Chứng khoán phê duyệt phương án phát hành trái phiếu này.

Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án

Hội đồng Quản trị Công ty mẹ ban hành Nghị quyết số 1901/2026/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 1 năm 2026 điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB" quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư trong ba giai đoạn.

Tạm dừng chia lợi nhuận BCC

Công Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên tạm dừng việc phân chia lợi nhuận từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 theo Thông báo số 3101/2026/TB-TY ngày 31 tháng 1 năm 2026. Theo đó, toàn bộ lợi nhuận của dự án sau ngày 1 tháng 7 năm 2025 sẽ không được chia cho đến khi hoàn thành giai đoạn đầu tư hoặc khi Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên còn các khoản vay trung hạn từ phía ngân hàng tài trợ dự án (Thuyết minh 10).

Tăng vốn điều lệ

Ngày 11 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ ban hành Nghị quyết thông qua kết quả phân phối cổ phiếu ra công chúng, trong đó 5.477.324 cổ phiếu phổ thông được phát hành thành công. Sau đó, Công ty mẹ nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799, thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13 tháng 3 năm 2026 để tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ (Thuyết minh 24). Theo đó, chi tiết cổ phiếu phát hành và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông sau điều chỉnh như sau:

	Vốn góp VNĐ	Số lượng Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)
Ông Nguyễn Đức Cường	324.251.590.000	32.425.159	35%
Bà Ngô Kim Dung	76.937.850.000	7.693.785	8%
Cổ đông khác	535.806.300.000	53.580.630	57%
	936.995.740.000	93.699.574	100%


Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

45. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026




Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc



Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

